

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00094/2026/PKQ.26.164

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty SIKA Hữu hạn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh
Địa chỉ	: Số 3, Đường 9, VSIP Bắc Ninh, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 11/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 11/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.164/01: Khí thải ống khói số 1 KT26.164/02: Khí thải ống khói số 2
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		Giới hạn cho phép
				KT26.164/01	KT26.164/02	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	13	14	200 ⁽¹⁾
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	1,60	1,67	1.000 ⁽¹⁾
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	1,40	1,57	500 ⁽¹⁾
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	4,26	2,76	850 ⁽¹⁾
5	Formaldehyt	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014	<0,3	<0,3	20 ⁽²⁾
6	Naphthalen	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014	<0,12	<0,12	150 ⁽²⁾

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (2): QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Bùi Thị Thom

QA/QC

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

SỐ: 00095/2026/PKQ.26.164

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Công ty SIKA Hữu hạn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh
Địa chỉ	:	Số 3, Đường 9, VSIP Bắc Ninh, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	:	Khí thải
Ngày lấy mẫu	:	11/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 11/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu	:	KT26.164/03: Khí thải ống khói số 3 KT26.164/04: Khí thải ống khói số 4
Tình trạng hoạt động	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		Giới hạn cho phép
				KT26.164/3	KT26.164/4	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	16	15	200 ⁽¹⁾
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	1,44	1,90	1.000 ⁽¹⁾
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	1,57	1,05	500 ⁽¹⁾
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	3,38	4,14	850 ⁽¹⁾
5	Formaldehyt	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014	<0,3	<0,3	20 ⁽²⁾
6	Naphtalen	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014	<0,12	<0,12	150 ⁽²⁾

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (2): QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Bùi Thị Thom

QA/QC

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00096/2026/PKQ.26.164

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty SIKA Hữu hạn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh
Địa chỉ : Số 3, Đường 9, VSIP Bắc Ninh, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 11/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 11/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu : KT26.164/05: Khí thải ống khói số 5
Tình trạng hoạt động : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép
				KT26.164/05	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	38	200 ⁽¹⁾
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	1,67	1.000 ⁽¹⁾
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	1,05	500 ⁽¹⁾
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	2,63	850 ⁽¹⁾
5	Formaldehyt	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014	<0,3	20 ⁽²⁾
6	Naphtalen	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014	<0,12	150 ⁽²⁾

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- (2): QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Bùi Thị Thom

Bùi Thị Thom

Trần Mạnh Quân

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00093/2026/PKQ.26.164

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty SIKA Hữu hạn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh
Địa chỉ	: Số 3, Đường 9, VSIP Bắc Ninh, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 11/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 11/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.164/01: Nước thải tại cửa xả thải ra KCN VSIP
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn VSIP
				NT26.164/01	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,2	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,25	6 ÷ 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	22	400
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	8	400
5	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	18	600
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,71	8
7	Tổng nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	18,8	20
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,25	5
9	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,1
10	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,05
11	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,05
12	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,005
13	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B & F:2023	<1	5
14	Tổng coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	950	5.000

Quy chuẩn so sánh:

- Tiêu chuẩn VSIP: Tiêu chuẩn nước thải cho phép thải vào hệ thống chung của VSIP Bắc Ninh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Bùi Thị Thom

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;